TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:78/2026/HNGĐ - ST
Ngày 19-5-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đỗ Quỳnh .
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Hiền;
2. Bà Lê Thị Thúy.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Diệp Linh, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Lào Cai tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 19 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 82/2026/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trương Thị T**, sinh năm 1994; Số căn cước công dân 015196004497.

Địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phùng Chương B,** sinh năm 1994; Số căn cước công dân 015094001351.

Địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đến ngày 09 tháng 3 năm 2026 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái (nay là xã K, tỉnh Lào Cai) ngày 03-4-2015. Quá trình chung sống đến khoảng năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không có tiếng nói chung, tính tình không hợp. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phùng Chương B.

Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là: Phùng Vinh C, sinh ngày 17-5-2013 và Phùng Vinh H, sinh ngày 27-12-2014. Hiện con chung đang ở với bố. Ly hôn chị T có yêu cầu để anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 2 con chung, chị T cấp dưỡng nuôi mỗi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, anh Phùng Chương B trình bày về quan hệ hôn nhân, sống chung, mâu thuẫn đúng như chị Trương Thị T trình bày. Chị T đề nghị ly hôn, anh B đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung: có 02 con chung là: Phùng Vinh C, sinh ngày 17-5-2013 và Phùng Vinh H, sinh ngày 27-12-2014. Hiện con chung đang ở với bố. Ly hôn anh B có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 2 con chung, yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi mỗi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do tính chất công việc rất bận không thể đi lại được nên anh B có đơn đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt anh.

Tại đơn xin xác nhận ngày 23-3-2026 của chị Trương Thị T, trưởng Thôn Hàm Rồng, xã K và UBND xã K xác nhận về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn và con chung giữa chị T và anh B đúng như chị T trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Toà án thụ lý và giải quyết vụ án xác định mối quan hệ pháp luật của vụ án: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo đơn khởi kiện của chị Trương Thị T. Do bị đơn anh Phùng Chương B có hộ khẩu thường trú tại Thôn H, xã K, tỉnh Lào Cai. Căn cứ quan hệ pháp luật và thẩm quyền theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 1 Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Lào Cai có thẩm quyền giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh B có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T, anh Phùng Chương B kết hôn ngày 03-4-2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái (nay là xã K, tỉnh Lào Cai) ngày 03-4-2015. Việc kết hôn tuân thủ đúng các quy định tại Điều 8, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trong vụ án này, qua lời khai của chị T, trong quá trình chung sống chị T, anh B phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Anh B công nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do không có tiếng nói chung, tính tình không hợp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 *" Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình".* Trên thực tế vợ chồng chị T, anh B có xảy ra mâu thuẫn là đúng thực tế, phù hợp với lời khai của anh B và xác nhận của trưởng thôn Thôn Hàm R, xã K và UBND xã K, tỉnh Lào Cai.

Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T, anh B đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử, xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị T được ly hôn với anh Phùng Chương B.

[3] Về con chung: Chị T, anh B có 02 con chung là: Phùng Vinh C, sinh ngày 17-5-2013 và Phùng Vinh H, sinh ngày 27-12-2014. Hiện con chung đang ở với anh B.

Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu của chị T là để anh B trực tiếp nuôi 02 con là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Anh B cũng có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hai cháu C và H đều có nguyện vọng ở với bố. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống sinh hoạt, học tập cũng như không ảnh hưởng đến tâm lý của con chung, căn cứ vào quy định của các Điều 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cả 2 con chung Phùng Vinh C và Phùng Vinh H cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Chị T đề nghị cấp dưỡng nuôi mỗi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Anh B yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi mỗi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh B yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn chính đáng, chị T làm công việc tự do, thu nhập ổn định. Do đó, chị T cấp dưỡng nuôi mỗi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trương Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T được ly hôn với anh Phùng Chương B.

2- Về con chung: Giao 2 cháu Phùng Vinh C, sinh ngày 17-5-2013 và Phùng Vinh H, sinh ngày 27-12-2014 cho anh Phùng Chương B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi; chị Trương Thị T cấp dưỡng nuôi mỗi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh B có đơn yêu cầu thi hành án mà chị B1 chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, thì lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá

mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3- Về án phí:

- Chị Trương Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng chẵn)* tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng chẵn)* theo biên lai số: 00000767 ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Số tiền chị T còn phải nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng chẵn)*.

4- Về quyền kháng cáo: Chị Trương Thị T và anh Phùng Chương B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai.

5- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 2 – Lào Cai;
- Phòng THADS khu vực 2-Lào Cai;
- UBND xã Khánh Hoà, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu HS,T.A,THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đỗ Quỳnh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đỗ Quỳnh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 2 – Lào Cai;
- Phòng THADS khu vực 2-Lào Cai;
- UBND xã Khánh Hoà, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu HS,T.A,THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đỗ Quỳnh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đỗ Quỳnh